

VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI ĐẾN NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

Vũ Thị Phương Liên

Học viện Tài chính

Email: vuphuonglien@hvtc.edu.vn

Mai Ngọc Anh

Học viện Tài chính

Email: maingocanhhvtc@gmail.com

Nguyễn Thanh Thủy

Học viện Tài chính

Email: nguyenthanhthuy@hvtc.edu.vn

Trần Thị Trà My

Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: trantramy@gmail.com

Mã bài: JED-1521

Ngày nhận: 13/12/2023

Ngày nhận bản sửa: 16/06/2024

Ngày duyệt đăng: 16/07/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1521

Tóm tắt:

Các nghiên cứu trước đây thường sử dụng cách tiếp cận trung bình trong việc đánh giá ảnh hưởng của vốn xã hội đến năng suất của doanh nghiệp. Sử dụng cách tiếp cận hồi quy phân vị, nghiên cứu này lần đầu tiên xem xét tác động không đồng nhất của vốn xã hội tới năng suất tổng hợp (TFP) của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò tích cực của vốn xã hội tới TFP duy nhất đối các doanh nghiệp có năng suất đủ lớn. Thêm nữa, những loại vốn xã hội khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến năng suất của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng thúc đẩy vốn xã hội của doanh nghiệp kết hợp với cải thiện môi trường kinh doanh là cách hiệu quả để cải thiện TFP của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa Việt Nam.

Từ khóa: Vốn xã hội, năng suất tổng hợp, doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa.

Mã JEL: G32, G34.

The role of social capital on the total productivity of small and medium-sized private firms in Vietnam

Abstract:

Prior studies typically employ a mean approach when evaluating how social capital influences firm productivity. This research, however, adopts a quantile regression approach, pioneering an investigation into the heterogeneous effects of social capital on the total productivity (TFP) of Vietnamese private firms. The results reveal the favorable impact of social capital on TFP, specifically among firms exhibiting sufficiently high productivity levels. In addition, distinct forms of social capital manifest varying effects on firm productivity. These findings suggest that fostering firm social capital while improving the business environment is a viable strategy for enhancing the TFP of Vietnamese small and medium-sized private enterprises.

Keywords: Social capital, total productivity, private SMEs.

JEL Codes: G32, G34

1. Giới thiệu

Năng suất là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp, tổ chức vì nó là động lực quan trọng để có lợi thế đáng kể về chi phí so với đối thủ cạnh tranh (Arrow & cộng sự, 2004). Vấn đề mấu chốt là tìm kiếm các giải pháp và phương thức nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực sẵn có, tính bền vững của công nghệ có thể được đánh giá theo liệu nó có làm tăng năng suất hay không, đồng thời bảo tồn các ranh giới môi trường và các ranh giới khác (Holdgate, 1993).

Mạng lưới trong thế giới kinh doanh, vốn xã hội, được khái niệm hóa như một tập hợp các nguồn lực xã hội tạo nên mạng lưới, đóng góp một phần quan trọng trong hiệu quả hay năng suất của doanh nghiệp (Moran, 2005; Mauer & Ebers, 2006; Arregle & cộng sự, 2007). Vốn xã hội được coi là một trong những động lực chính cho tăng trưởng năng suất thông qua tác động của nó đến phúc lợi của nền kinh tế (OECD, 2013), giảm chi phí giao dịch (Sözbilir, 2018), tạo điều kiện phổ biến thông tin, kiến thức và đổi mới (Sabatini, 2008; Yamamura & Shin, 2012), thúc đẩy sự hợp tác (Bjørnskov & Méon, 2015).

Tuy nhiên, bằng chứng về ảnh hưởng của vốn xã hội đến năng suất không rõ ràng (xem tổng quan tài liệu ở tại mục 2). Thêm nữa, phần lớn các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn xã hội và năng suất sử dụng tiếp cận trung bình (ví dụ: Boudreaux, Clarke & Jha, 2021) và có khá ít nghiên cứu nào thật sự tập trung xem xét tác động của vốn xã hội đến năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ (DNVVN) tại Việt Nam, một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang phát triển. Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan nghiên cứu bằng việc cung cấp những bằng chứng mới về vai trò của vốn xã hội và loại hình vốn xã hội đến năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam. Quan trọng hơn, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hồi quy phân vị cho phép xem xét chi tiết tác động của vốn xã hội tới năng suất. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của vốn xã hội tới năng suất chỉ thực sự có ý nghĩa tại các doanh nghiệp có năng suất đủ lớn, trong khi mối quan hệ của vốn xã hội và năng suất là không có ý nghĩa tại các doanh nghiệp có năng suất thấp. Kết quả vì vậy có tiềm năng giải thích những tác động không rõ ràng của vốn xã hội đến năng suất của các doanh nghiệp trong các nghiên cứu trước đây.

Ngoài phần giới thiệu, bài viết gồm các phần chính sau: Phần 2 trình bày tổng quan về tác động vốn xã hội đến năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam; Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu sử dụng; Phần 4 cung cấp các kết quả thực nghiệm chính và kiểm tra độ tin cậy; và phần 5 là kết luận và đề xuất các hàm ý chính sách.

2. Tổng quan tài liệu

Vốn xã hội đã được nhiều nhà nghiên cứu đo lường và phát triển, do đó có nhiều định nghĩa và giải thích về nó. Theo Putnam & cộng sự (1995), vốn xã hội đề cập đến các đặc điểm của xã hội như niềm tin, chuẩn mực và các mối quan hệ, những đặc điểm này có thể làm tăng hiệu quả và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp các hoạt động của doanh nghiệp. Giá trị gia tăng có thể được tạo ra thông qua việc sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực nhờ sự hợp tác của các cá nhân và các nhóm. Hay vốn xã hội có thể được định nghĩa là “những đặc điểm đặc trưng của đời sống xã hội – mạng lưới, chuẩn mực và sự tin cậy – thúc đẩy sự hợp tác và phối hợp của các cá nhân hướng tới lợi ích chung” (Coleman, 1998). Tương tự, Fukuyama (1997) định nghĩa vốn xã hội thông qua hiệu quả của các hành động tập thể và mô tả nó là khả năng hợp tác thông qua các quy tắc và chuẩn mực không chính thức giữa những người trong cùng một nhóm hay tổ chức nhằm thực hiện hóa lợi ích của các thành viên.

Mặc dù khái niệm vốn xã hội được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, được nghiên cứu từ nhiều góc độ và được đo lường bằng nhiều cách nhưng nó vẫn được coi là một yếu tố của phát triển kinh tế, thậm chí được cho là “mắt xích còn thiếu” (Grootaert, 1998). Vai trò của vốn xã hội được nghiên cứu liên quan đến các loại mạng lưới khác nhau bao gồm: mạng lưới với các quan chức chính phủ và chủ ngân hàng, mạng lưới liên quan đến kinh doanh (ví dụ: mạng lưới với khách hàng và nhà cung cấp hay các thành viên trong hiệp hội doanh nghiệp), mạng lưới với các tổ chức xã hội hoặc với người thân, bạn bè (Pham & Talavera, 2018). Vốn xã hội được cho là thể hiện thông qua sự gắn kết chặt chẽ với các mối quan hệ trong mạng lưới như thường xuyên tiếp xúc và tương tác (Davidsson & Honig, 2003), số lượng mối quan hệ nhiều hơn như là thành viên của nhiều hiệp hội doanh nghiệp hơn (Nguyen & Luu, 2013).

Vốn xã hội được cho là có nhiều lợi ích, trong đó các mạng lưới của vốn xã hội có liên quan đến các chi

số về hiệu quả kinh tế, chẳng hạn như năng suất. Tác động tích cực của mạng lưới xã hội này tới cải thiện hiệu suất của doanh nghiệp có thể được lý giải qua nhiều cơ chế.

Thứ nhất, vốn xã hội có thể giúp giảm chi phí giao dịch bằng cách tạo ra các quy tắc không chính thức từ các mối quan hệ với quan chức chính phủ, cho phép mọi người tiến hành tương tác cá nhân và giao dịch kinh doanh một cách hiệu quả (Fukuyama, 2001; Sözbilir, 2018), đồng thời làm giảm sự không chắc chắn, niềm tin đóng vai trò thay thế cho hệ thống pháp luật (Jankauskas & Šeputiene, 2007; Bjørnskov & Méon, 2015), ví dụ trong việc giám sát và thực thi hợp đồng. Khi cần sử dụng ít nguồn lực hơn trong việc giám sát hay bảo vệ các cá nhân và doanh nghiệp, có thể dành nhiều nguồn lực hơn cho sản xuất và cải tiến công nghệ. Điều này cũng có nghĩa là các quyết định đầu tư có thể được đưa ra trong khoảng thời gian dài hơn, rủi ro hơn nhưng mang lại hiệu quả cao hơn (Kaasa, 2016).

Tiếp theo, vốn xã hội thúc đẩy sự phổ biến thông tin và kiến thức thông qua mạng lưới kinh doanh (Sabatini, 2008; Yamamura & Shin, 2012), không chỉ giữa các cá nhân trong doanh nghiệp mà còn thông qua mạng lưới nghề nghiệp và các mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp cũ. Bằng cách này, nó cũng giúp sử dụng các nguồn lực khác nhau của doanh nghiệp, bao gồm cả những nguồn lực vô hình như vốn trí tuệ (Sokolowska, 2005). Những mối quan hệ này cho phép giảm chi phí, thời gian tìm kiếm và trao đổi thông tin cũng như cho phép áp dụng những đổi mới sớm hơn. Do đó, theo nghĩa này, vốn xã hội cũng góp phần vào khả năng hấp thụ của nền kinh tế, điều này rất quan trọng đối với năng suất (Isaksson, 2007; Kaasa, 2016).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chỉ ra rằng, vốn xã hội góp phần nâng cao hiệu quả bằng cách cho phép sự hợp tác giữa các cá nhân có lợi ích không xung đột nhằm làm tăng sản lượng và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn (Brown & Ashman, 1996; Arrow, 2000). Mạng lưới được cho là có tác dụng tổng hợp, tập hợp các kỹ năng và ý tưởng khác nhau tạo ra những đột phá, cải thiện đáng kể năng suất (Kaasa, 2009) thông qua việc cho phép các thành viên trong nhóm cộng tác và liên hệ với nhau (Sözbilir, 2018). Vốn xã hội cũng mang lại một số lợi ích cá nhân, nghiên cứu cho thấy rằng những cá nhân có mối quan hệ tốt có nhiều khả năng tiếp cận với cơ hội mới, trải nghiệm dịch vụ tốt hơn như thuê nhà giá rẻ, uy tín, an tâm, ... hơn những người có ít mối quan hệ xã hội (Woolcock, 2001). Vốn xã hội góp phần giải quyết các vấn đề chung, phát triển con người, nâng cao nhận thức, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi nguồn lực giữa các đơn vị và đổi mới sản phẩm, tạo ra giá trị, hiệu quả của nhóm đa chức năng, ảnh hưởng đến thành công trong sự nghiệp, mối quan hệ tốt với nhà cung cấp (Cohen & Prusak, 2001; Adler & Kwon, 2002; Fu, 2004).

Tuy nhiên, các nghiên cứu khác lại cho thấy mối quan hệ giữa vốn xã hội và năng suất hay hiệu quả của doanh nghiệp là không đáng kể hoặc tiêu cực. Vấn đề tiêu cực sẽ xảy ra khi vốn xã hội chỉ dẫn đến việc phân phối lại lợi ích mà không làm tăng tổng nguồn lực (Guiso & cộng sự, 2011). Điều này xảy ra khi các hình thức vốn xã hội thống trị, vốn xã hội mạnh mẽ có thể tạo ra môi trường «bẫy xã hội» khi các nhân viên trở nên quá thoải mái và dựa dẫm vào sự hỗ trợ của nhau, dẫn đến việc thiếu động lực và giảm năng suất. Trong bối cảnh thể chế nhà nước và thị trường kém phát triển, chủ nghĩa gia đình trị có thể gia tăng khi tình hình tài chính xấu đi (Banfield, 1967). Việc ưu tiên cho gia đình có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử và thiếu công bằng trong việc tiếp cận nguồn lực và cơ hội, từ đó làm giảm động lực và tinh thần hợp tác chung. Chủ nghĩa gia đình trị có thể khuyến khích hành vi cơ hội và tham nhũng, khi mọi người lợi dụng các mối quan hệ cá nhân để trục lợi cá nhân, gây tổn hại đến lợi ích chung của doanh nghiệp và cộng đồng.

Lee & cộng sự (2001) khi nghiên cứu về các doanh nghiệp công nghệ phát hiện ra rằng ngoại trừ mối liên kết với vốn rủi ro, tất cả các mối liên kết với các công ty khác, trường đại học, mạng lưới rủi ro, các tổ chức tài chính và chính phủ đều không ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất tổ chức. Rowley & cộng sự (2000) cho thấy rằng các mối liên kết chặt chẽ trong một mạng lưới liên minh chiến lược sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất của công ty. Nghiên cứu hoạt động của các doanh nghiệp tại Trung Quốc, Park & Luo (2001) cho thấy kết quả thực nghiệm phức tạp rằng mặc dù các mối quan hệ cá nhân dẫn đến tăng trưởng doanh số, nhưng nó không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng lợi nhuận. Ngoài ra, họ phát hiện ra rằng các mối quan hệ cá nhân có lợi cho việc mở rộng thị trường và vị trí cạnh tranh của các công ty, nhưng không tăng cường hoạt động nội bộ. Trong một nghiên cứu về các công ty Ý của Sabatini (2008), mạng lưới không chính thức có mối liên hệ tiêu cực đối với năng suất lao động.

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng cách tiếp cận trung bình để xem xét tác động của vốn xã hội đến TFP và có kết quả chưa rõ ràng. Có khá ít nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của vốn xã hội đến tới

các thành tố của năng suất tại Việt Nam và điều này giới hạn sự hiểu biết của chúng ta về mối quan hệ giữa vốn xã hội và năng suất của doanh nghiệp, cùng với đó là những tác động không đồng nhất của vốn xã hội và loại hình vốn xã hội đến năng suất của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu này bổ sung vào các khoảng trống nghiên cứu trên bằng cách tiếp cận phân vị giúp cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa vốn xã hội và năng suất của doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu được từ các cuộc khảo sát được thực hiện giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tại Việt Nam được Đại học Copenhagen ở Đan Mạch, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) cùng nhau thực hiện các cuộc khảo sát. Bộ dữ liệu được sử dụng cung cấp một bộ sưu tập thông tin toàn diện được thu thập từ 10 tỉnh trên cả ba miền của Việt Nam: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Cụ thể, các cuộc khảo sát được thực hiện tại ba thành phố mỗi năm là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng, cùng với 7 tỉnh thành cũ là Nghệ An, Long An, Hà Tây¹, Quảng Nam, Phú Thọ, Khánh Hòa và Lâm Đồng. Dữ liệu bảng cân bằng được tạo lập với 1600 doanh nghiệp, bởi việc kết nối dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa trong 3 năm 2011, 2013 và 2015. Đây là bộ điều tra dữ liệu cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan về các đặc tính của doanh nghiệp, loại hình sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh, và vốn xã hội.

Nguồn dữ liệu thứ hai được sử dụng trong nghiên cứu này là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI), đây là chỉ số được tính toán hàng năm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) từ năm 2007 với sự hỗ trợ của cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Chỉ số PCI đo lường chất lượng môi trường kinh doanh của 63 tỉnh thành tại Việt Nam và được tính toán bằng cách trung bình có trọng số của mười chỉ số thành phần khác nhau của quản trị địa phương.

3.2. Hồi quy phân vị

Những thông tin có giá trị có thể bị bỏ sót nếu chúng ta chỉ kiểm tra tác động trung bình có điều kiện (Conditional mean) của vốn xã hội đối với năng suất (Koenker & Hallock, 2001; McGuinness & Bennett, 2007). Vì vậy, để xem xét các tác động không đồng nhất (heterogeneous effects) của vốn xã hội, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy phân vị (QR: quantile regression).

$$Q_q(y_{it}/x_{it}) = \alpha_q + x_{it}\beta_q + IQ_{it}\beta_q + u_{it}\alpha_q \quad (1)$$

Biến y_{it} là năng suất của doanh nghiệp². Vector x_{it} đại diện cho một tập hợp các biến độc lập bao gồm vốn xã hội và các đặc điểm liên quan khác liên quan đến doanh nghiệp. Vốn xã hội được đo bằng tổng quy mô (số lượng) mạng lưới với các doanh nghiệp, ngân hàng, chính trị gia, công chức và các mối quan hệ khác. IQ đại diện cho chất lượng môi trường kinh doanh ở cấp tỉnh. Ngoài ra, u_{it} đại diện cho các yếu tố không thể quan sát được ảnh hưởng đến năng suất của doanh nghiệp, chẳng hạn như chất lượng quản lý. QR cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích tại các điểm khác nhau của phân phối của biến phụ thuộc (Koenker & Hallock, 2001).

Thêm nữa, công cụ ước tính QR cho phép đánh giá liệu gia tăng số lượng và chất lượng của vốn xã hội sẽ làm tăng hay giảm năng suất theo các nhóm phân vị của năng suất (ví dụ nhóm doanh nghiệp năng suất cao, trung bình, thấp) hay không. Một ưu điểm quan trọng khác là QR cung cấp kết quả tin cậy hơn khi có bất thường về dữ liệu nghiên cứu (dữ liệu ngoại lai - Outliers), trong khi các công cụ ước tính hồi quy tuyến tính khác có nhiều khả năng tạo ra các ước tính kém chính xác hơn nếu sai số của mô hình không theo phân phối chuẩn (Koenker, 2017).

Nghiên cứu này sử dụng một quy trình hai bước và phương pháp bootstrap với dữ liệu mảng. Vì vậy, nghiên cứu nắm bắt một cách hiệu quả mối quan hệ giữa các biến giải thích và các phần trăm khác nhau trong phân bố năng suất doanh nghiệp trong khi tính đến các yếu tố không được quan sát, bất biến theo thời gian (Canay, 2011).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày kết quả của mô hình hồi quy phân vị tới năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Cột 1 của bảng 1 chỉ ra rằng vốn xã hội có mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê với năng suất khi sử dụng ước lượng trung bình (OLS). Tuy nhiên, kết quả hoàn toàn khác biệt khi sử dụng cách tiếp cận phân vị. Vốn xã hội có

tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích năng suất các nhân tố tổng hợp ở Việt Nam ở mức ý nghĩa 1% tại những doanh nghiệp có năng suất đủ cao. Vốn xã hội là tổng hợp các thước đo về lòng tin, sự cam kết, sự tham gia vào các tổ chức và mối quan tâm đến lợi ích chung. Một tập hợp các đặc điểm của cộng đồng như vậy có lợi cho việc giảm chi phí giao dịch, làm giảm việc quản lý rủi ro, tăng tốc độ và phạm vi của luồng thông tin, kiến thức, thúc đẩy tính linh hoạt, thúc đẩy hợp tác mang lại hiệu quả tổng hợp và giúp kết hợp hiệu quả các yếu tố sản xuất sẵn có, có tác động tích cực đến giá trị của năng suất (Przybyła, 2020). Tuy nhiên vốn xã hội lại không có tác động đến năng suất tại phân vị thấp. Duy trì các mạng lưới xã hội giúp giảm bất cân xứng thông tin và giúp tất cả các thành viên về việc mở rộng các mối quan hệ xã hội cũng như học tập trong mạng lưới (Lehto & Oksa, 2004; Pham & Tavera, 2018). Thêm nữa, những doanh nghiệp có vốn xã hội cao thường có tỷ lệ luân chuyển nhân viên thấp hơn và có mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp (Boudreaux, Clarke & Jha, 2021). Mối quan hệ trong mạng lưới cũng giúp gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam (Pham & Tavera, 2018) và tất cả những điều này là nhân tố quan trọng thúc đẩy năng suất. Tuy nhiên, để duy trì các mạng lưới xã hội cần có các khoản chi phí nhất định và duy nhất những doanh nghiệp có tiềm lực và năng suất đủ lớn mới duy trì và phát huy hiệu quả của các mối quan hệ.

Bảng 1: Vai trò của vốn xã hội đến năng suất doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa

Biến giải thích	TFP	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vốn xã hội	0,0006 (0,001)	0,0003 (0,000)	0,0003 (0,000)	0,0004** (0,000)	0,0004** (0,000)	0,0005+ (0,000)
Trả phí phi chính thức	0,0284 (0,088)	0,0204 (0,024)	0,0159 (0,014)	0,0223+ (0,013)	0,0111 (0,014)	0,0010 (0,021)
Xuất khẩu	0,1542 (0,296)	0,1068** (0,033)	0,1213** (0,027)	0,1400** (0,023)	0,1891** (0,041)	0,2488** (0,056)
Tuổi của doanh nghiệp	-0,0740 (0,197)	-0,0636** (0,019)	-0,0823** (0,011)	-0,0749** (0,009)	-0,0712** (0,012)	-0,0674** (0,016)
Giới tính của chủ sở hữu	-0,1986+ (0,116)	-0,1126** (0,023)	-0,1291** (0,012)	-0,1454** (0,013)	-0,1637** (0,015)	-0,1710** (0,023)
Quy mô doanh nghiệp	0,1547+ (0,093)	0,1770** (0,012)	0,1706** (0,007)	0,1584** (0,006)	0,1471** (0,007)	0,1457** (0,010)
PCI	0,0067 (0,012)	0,0152** (0,005)	0,0089** (0,003)	0,0060* (0,002)	0,0047** (0,002)	0,0090** (0,002)
Hàng số	0,5658 (0,924)	-0,5786+ (0,350)	0,3229+ (0,177)	0,8042** (0,152)	1,0962** (0,111)	0,9665** (0,146)
Số quan sát	4.787	4.787	4.787	4.787	4.787	4.787
R-squared	0,013					

*Chú thích: Các sai số chuẩn được lập lại với 1000 lần; Mức ý nghĩa + ở mức 10%; * ở mức 5%; ** ở mức 1%. Mô hình cũng kiểm soát biến giả năm.*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

Để tìm hiểu sâu hơn vai trò của vốn xã hội, chúng tôi nghiên cứu ảnh hưởng các loại hình vốn xã hội, như vai trò của kết nối với các doanh nghiệp khác trong cộng đồng doanh nhân có tác động như thế nào đến năng suất. Kết quả cũng cho thấy mạng lưới kết nối giữa các doanh nghiệp cũng có tác động tích cực đến năng suất tại những phân vị cao của năng suất, trong khi đó chúng tôi không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê của kết nối của doanh nghiệp với các nhà chính trị hoặc ngân hàng đối với năng suất của doanh nghiệp (Kết quả vui lòng xem phần phụ lục số 1, 2 và 3). Điều này có thể giải thích bởi sự thật rằng khi các chủ sở hữu hoặc nhà quản lý dành nhiều thời gian hơn để giao dịch với các cán bộ của chính phủ hoặc ngân hàng, họ có ít thời gian hơn cho các hoạt động quản lý, điều hành doanh nghiệp và điều này có thể dẫn tới mối quan hệ không thực sự có ý nghĩa thống kê giữa mạng lưới chính trị và năng suất của doanh nghiệp tư nhân.

Liên quan đến vai trò của các biến kiểm soát, xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp cũng có tác động tích cực đối với TFP. Xuất khẩu hàng hóa giúp doanh nghiệp tiếp cận với thị trường rộng lớn hơn, tăng cạnh

tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từ đó có thể tăng quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất (Farole & cộng sự, 2011).

Trong khi doanh nghiệp có nhiều năm hoạt động trong thị trường có mối liên hệ ngược chiều với sự thay đổi của năng suất. Phát hiện này có thể là do các công ty trẻ hơn có thể dễ dàng thích ứng với những thay đổi trong công nghệ và đổi mới hiện có và từ đó tận dụng được lợi thế của nó. Mặt khác, các công ty lâu đời hơn có thể bị ảnh hưởng bởi hiệu ứng quán tính, đó là tình trạng các doanh nghiệp không thể điều chỉnh cơ cấu và chiến lược của mình trong môi trường thị trường năng động, cản trở họ tận dụng các cơ hội sẵn có (Hannan & Freeman, 1984). Bên cạnh đó, giới tính của chủ sở hữu là nữ cũng mang lại năng suất nhân tố tổng hợp cao hơn cho doanh nghiệp. Điều này có thể là do phụ nữ làm chủ có xu hướng sáng tạo và đổi mới hơn, thích ứng với sự thay đổi tốt hơn và chú trọng hơn đến các yếu tố xã hội và môi trường, hoạt động trong các lĩnh vực có lợi thế về quy mô và có quy mô nhỏ hơn các doanh nghiệp do nam giới làm chủ (Fairlie & Robb, 2020).

Cuối cùng, doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì năng suất tổng hợp của doanh nghiệp càng được cải thiện do khi quy mô doanh nghiệp tăng lên và doanh nghiệp sẽ đạt được lợi thế hiệu quả theo quy mô trong khi các doanh nghiệp nhỏ thường không có đủ nguồn lực để xây dựng và duy trì một cơ cấu tổ chức phức tạp, dẫn đến hiệu suất kết hợp theo quy mô bị ảnh hưởng (World Bank, 2019).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sử dụng cách tiếp cận phân vị, nghiên cứu đóng góp vào tổng quan bằng việc xem xét tác động không đồng nhất của vốn xã hội, loại hình vốn xã hội đến năng suất doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của vốn xã hội tới những doanh nghiệp có năng suất đủ cao. Thêm nữa, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tác động có ý nghĩa thống kê phần lớn đến từ việc duy trì các mối quan hệ với các doanh nghiệp trong mạng lưới kinh doanh thay vì các mối quan hệ chính trị. Kết quả hàm ý rằng, các công ty có thể tận dụng mối quan hệ của họ với các doanh nhân khác để có thể giảm bất cân xứng thông tin, thúc đẩy niềm tin của khách hàng, và nhân viên. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của yếu tố môi trường kinh doanh (đại diện bởi chỉ số PCI) đối với cải thiện TFP tại Việt Nam. Điều này hàm ý về cải thiện năng suất của doanh nghiệp cần phải chú trọng đến hiệu quả của các yếu tố môi trường kinh doanh trong tương lai, và điều đó sẽ giúp cải thiện và phát triển bền vững năng suất của doanh nghiệp.

Ghi chú:

- Bộ dữ liệu khi bắt đầu được điều tra thì Hà Tây vẫn còn là một tỉnh riêng
- Năng suất tổng hợp của doanh nghiệp được tính theo phương pháp của O'Donnell (2016), vui lòng xem phụ lục 5

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mạng lưới kinh doanh với các doanh nghiệp khác và năng suất doanh nghiệp

Biến số	TFP	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Mạng lưới kinh doanh với các doanh nghiệp khác	0,0006 (0,001)	0,0004 (0,000)	0,0003 (0,000)	0,0004** (0,000)	0,0005** (0,000)	0,0005* (0,000)
Trả phí phi chính thức	0,0287 (0,088)	0,0203 (0,025)	0,0158 (0,013)	0,0221+ (0,013)	0,0110 (0,015)	0,0026 (0,024)
Xuất khẩu	0,1552 (0,297)	0,1069** (0,031)	0,1295** (0,027)	0,1408** (0,021)	0,1923** (0,039)	0,2529** (0,057)
Tuổi doanh nghiệp	-0,0739 (0,197)	-0,0587** (0,020)	-0,0834** (0,012)	-0,0741** (0,010)	-0,0697** (0,012)	-0,0665** (0,015)
Giới tính chủ doanh nghiệp	-0,1988+ (0,116)	-0,1107** (0,024)	-0,1273** (0,013)	-0,1430** (0,014)	-0,1638** (0,015)	-0,1691** (0,023)
Quy mô doanh nghiệp	0,1542+ (0,116)	0,1746** (0,024)	0,1690** (0,013)	0,1576** (0,014)	0,1481** (0,015)	0,1446** (0,023)

	(0,093)	(0,011)	(0,006)	(0,005)	(0,007)	(0,010)
PCI	0,0067	0,0152*	0,0087**	0,0058**	0,0045**	0,0089**
	(0,012)	(0,006)	(0,002)	(0,002)	(0,002)	(0,002)
Hằng số	0,5721	-0,5834	0,3374*	0,8133**	1,1109**	0,9682**
	(0,924)	(0,383)	(0,161)	(0,126)	(0,111)	(0,145)
Số quan sát	4.787	4.787	4.787	4.787	4.787	4.787
R-squared	0,013					

Chú thích: Các sai số chuẩn được lập lại với 1000 lần; Mức ý nghĩa + ở mức 10%; * ở mức 5%; ** ở mức 1%. Mô hình cũng kiểm soát biến giả năm.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

Phụ lục 2: Mạng lưới kết nối với cán bộ ngân hàng và năng suất doanh nghiệp

Biến số	TFP	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Mạng lưới với ngân hàng	-0,0057 (0,014)	-0,0045 (0,004)	-0,0055 (0,004)	0,0017 (0,003)	-0,00001 (0,003)	-0,0015 (0,003)
Trả phí phi chính thức	0,0350 (0,089)	0,0286 (0,022)	0,0164 (0,014)	0,0241+ (0,012)	0,0116 (0,014)	0,0130 (0,022)
Xuất khẩu	0,1463 (0,300)	0,1082** (0,029)	0,1161** (0,027)	0,1356** (0,022)	0,1923** (0,036)	0,1999** (0,055)
Tuổi doanh nghiệp	-0,0722 (0,199)	-0,0529* (0,021)	-0,0840** (0,013)	-0,0686** (0,009)	-0,0678** (0,011)	-0,0632** (0,017)
Giới tính chủ doanh nghiệp	-0,1824 (0,117)	-0,0940** (0,022)	-0,1142** (0,012)	-0,1347** (0,012)	-0,1510** (0,014)	-0,1490** (0,021)
Quy mô doanh nghiệp	0,1722+ (0,094)	0,1913** (0,010)	0,1849** (0,006)	0,1699** (0,006)	0,1607** (0,007)	0,1587** (0,010)
PCI	0,0066 (0,012)	0,0151** (0,006)	0,0072** (0,003)	0,0059** (0,002)	0,0049** (0,002)	0,0086** (0,002)
Hằng số	0,5524 (0,931)	-0,6275+ (0,362)	0,4059* (0,184)	0,7719** (0,146)	1,0535** (0,115)	0,9502** (0,140)
Số quan sát	4.740	4.740	4.740	4.740	4.740	4.740
R-squared	0,013					

Chú thích: Các sai số chuẩn được lập lại với 1000 lần; Mức ý nghĩa + ở mức 10%; * ở mức 5%; ** ở mức 1%. Mô hình cũng kiểm soát biến giả năm.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán

Phụ lục 3: Mạng lưới kết nối chính trị và năng suất

Biến số	TFP	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Mạng lưới kết nối chính trị	0,0022 (0,015)	0,0023 (0,004)	0,0009 (0,002)	0,0059* (0,003)	0,0015 (0,003)	0,0001 (0,004)
Trả phí phi chính thức	0,0294 (0,089)	0,0243 (0,023)	0,0093 (0,014)	0,0238* (0,012)	0,0099 (0,016)	0,0064 (0,023)
Xuất khẩu	0,1600 (0,299)	0,1191** (0,035)	0,1348** (0,026)	0,1461** (0,020)	0,1988** (0,038)	0,2345** (0,052)
Tuổi doanh nghiệp	-0,0746 (0,198)	-0,0566** (0,022)	-0,0809** (0,012)	-0,0763** (0,009)	-0,0723** (0,012)	-0,0624** (0,016)
Giới tính chủ doanh nghiệp	-0,1929+ (0,117)	-0,1055** (0,021)	-0,1245** (0,012)	-0,1453** (0,012)	-0,1612** (0,014)	-0,1560** (0,023)
Quy mô doanh nghiệp	0,1648+ (0,093)	0,1852** (0,012)	0,1785** (0,007)	0,1660** (0,005)	0,1545** (0,007)	0,1568** (0,010)
PCI	0,0068 (0,012)	0,0157** (0,006)	0,0082** (0,003)	0,0060** (0,002)	0,0046** (0,001)	0,0085** (0,002)
Hằng số	0,5571 (0,929)	-0,6397+ (0,372)	0,3571* (0,176)	0,7963** (0,144)	1,1031** (0,101)	0,9586** (0,150)
Số quan sát	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760
R-squared	0,013					

Chú ý: Các sai số chuẩn được lập lại với 1000 lần; Mức ý nghĩa + ở mức 10%; * ở mức 5%; ** ở mức 1%. Mô hình cũng kiểm soát biến giả năm.

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán.

Phụ lục 4: Thống kê mô tả các biến chính trong mô hình

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn
TFP: Năng suất nhân tố tổng hợp	4.800	1,211	2,262
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	4.800	59,323	4,376
Vốn xã hội (tổng quy mô mạng lưới với các doanh nghiệp, ngân hàng, chính trị gia và công chức, khác)	4.800	36,583	51,259
Mạng lưới liên quan đến các doanh nghiệp trong và ngoài ngành kinh doanh	4.800	28,84	44,85
Mạng lưới với các cán bộ cơ quan chính phủ	4.772	1,51	2,54
Mạng lưới với các cán bộ ngân hàng	4.752	1,23	2,85
Tuổi của doanh nghiệp	4.799	2,60	10,746
Quy mô doanh nghiệp (số lượng lao động)	4.800	1,716	1,14

Phụ lục 5: Đo lường TFP

Nghiên cứu này tính toán năng suất tổng hợp TFP dựa trên phương pháp của O'Donnell (2016). Trong trường hợp tổng quát, giả sử có N hãng sản xuất ($n = 1, 2, \dots, N$) trong T giai đoạn ($t=1, 2, \dots, T$). Quá trình sản xuất đòi hỏi K đầu vào ($x \in \mathbb{R}_+^K$) để tạo ra Q đầu ra ($y \in \mathbb{R}_+^Q$) tương ứng, ta có một tập hợp các điểm có thể sản xuất và được gọi là tập công nghệ trong giai đoạn t với N hãng và được định nghĩa là:

$$T^t = \{(x^t, y^t) \in \mathbb{R}_+^{K+Q} \mid x^t \text{ có thể sản xuất } y^t\}$$

Với một đầu ra và hàm log-distance được cho bởi hàm Cobb-Douglas (CD) sau:

$$\ln D_0^t(x_{nt}, q_{nt}, z_{nt}) = \ln q_{nt} - \phi_n - \lambda t - \sum_{h=1}^H \gamma_h \ln z_{hnt} - \sum_{m=1}^M \beta_m \ln x_{mnt}$$

Tại đó ϕ là tác động cố định theo vùng kinh tế và loại hình kinh doanh, λ là xu hướng biến động theo thời gian của công nghệ (hoặc thể chế), γ là các đặc tính biến đổi về môi trường kinh doanh (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), β là hệ số các yếu tố sản xuất (lao động, vốn, vốn con người). Trong trường hợp này, sự thay đổi của TFP của hãng n năm t so với hãng k năm s (trước đó) sẽ trở thành:

$$TFP_{ksnt} = \frac{q_{nt}}{q_{ks}} \prod_{m=1}^M \left(\frac{x_{mks}}{x_{mnt}} \right)^{\lambda_m}$$

Tại đó, $\lambda_m = \beta_m/r$ và $r = \sum_{m=1}^M \beta_m$ là độ co giãn theo quy mô. Trong bài báo này, chúng tôi ước tính các tham số β bằng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA).

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) cho đề tài mã số 20/2022/TN.

Tài liệu tham khảo

Adler, P. S., & Kwon, S. W. (2002), 'Social capital: Prospects for a new concept', *Academy of Management Review*, 27(1), 17-40.

Arregle, J-L., Hitt, M. A., Sirmon, D. G. & Very, P. (2007), 'The development of organizational social capital: attributes of family firms', *Journal of Management Studies*, 44, 73-95.

Arrow, K. J. (2000), 'Observations on social capital', *Social capital: A multifaceted perspective*, 6, 3-5.

Arrow, K., Dasgupta, P., Goulder, L., Daily, G., Ehrlich, P., Heal, G., ... & Walker, B. (2004), 'Are we consuming too

much?', *Journal of Economic Perspectives*, 18(3), 147-172.

- Banfield, E. C. (1967), *The moral basis of a backward society*, Free Press
- Bjørnskov, C., & Méon, P.-G. (2015), 'The Productivity of Trust', *World Dev*, 70, 317–331.
- Boudreaux, C., Clarke, G., & Jha, A. (2021), 'Social capital and small informal business productivity: the mediating roles of financing and customer relationships', *Small Business Economics*, 59, 955–976.
- Brown, L.D.; Ashman, D. (1996), 'Participation, social capital, and intersectoral problem-solving: African and Asian cases', *World Dev.*, 24, 1467–1479.
- Canay, I. A. (2011), 'A simple approach to quantile regression for panel data', *The Econometrics Journal*, 14(3), 368-386.
- Cohen, D., & Prusak, L. (2001), *In good company: How social capital makes organizations work*, Harvard Business School.
- Coleman, J. S. (1988), 'Social capital in the creation of human capital', *American journal of sociology*, 94, S95-S120.
- Davidsson, P., & Honig, B. (2003), 'The role of social and human capital among nascent entrepreneurs', *Journal of Business Venturing*, 18(3), 301-331.
- Fairlie, R. W., & Robb, A. M. (2020), 'Women-owned businesses: Productivity, innovation, and market structure', *The Quarterly Journal of Economics*, 135(2), 743-813.
- Farole, T., Gelb, A., & Klapper, L. (2011), 'The impact of export on firm productivity and profitability', World Bank Policy Research Working Paper 5567.
- Fu, Q. (2004), *Trust, Social Capital, and Organizational Effectiveness*, Virginia Tech: Blacksburg, VA, USA.
- Fukuyama, F. (1997), 'Social capital and the modern capitalist economy: Creating a high trust workplace', *Stern Business Magazine*, 4(1), 1-16.
- Fukuyama, F. (2001), 'Social capital, civil society and development', *Third world quarterly*, 22(1), 7-20.
- Grootaert, C. (1998), 'Social Capital the missing link? Social Capital Initiative', Working Paper No. 3. The World Bank Social Development, Family, Environmentally and Socially Sustainable Development Network.
- Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2011), 'Civic capital as the missing link', *Handbook of social economics*, 1, 417-480.
- Hannan, M. T., & Freeman, J. (1984), 'Structural inertia and organizational change', *American Sociological Review*, 49(2), 149-164.
- Holdgate, M. W. (1993), 'The sustainable use of tropical coastal resources-a key conservation issue', *Ambio*, 22(7), 481-482.
- Isaksson, A. (2007), 'Determinants of total factor productivity: a literature review. Research and Statistics Branch', *UNIDO*, 1(101), 672.
- Jankauskas, V., & Šeputienė, J. (2007), 'The relation between social capital, governance and economic performance in Europe', *Business: Theory and Practice*, 8(3), 131-138.
- Kaasa, A. (2009), 'Effects of different dimensions of social capital on innovative activity: Evidence from Europe at the regional level', *Technovation*, 29, 218–233.
- Kaasa, A. (2016), 'Social capital, institutional quality, and productivity: evidence from European regions', *Economics & Sociology*, 9(4), 11.
- Koenker, R. (2017), 'Quantile regression: 40 years on', *Annual review of economics*, 9(1), 155-176.
- Koenker, R., & Hallock, K. (2001), 'Quantile regression: An introduction', *Journal of Economic Perspectives*, 15(4), 43-56.
- Lee, C., Lee, K., & Pennings, J. M. (2001), 'Internal capabilities, external networks, and performance: a study on technology-based ventures', *Strategic Management Journal*, 22(6-7), 615-640.
- Lehto, E., & Oksa, J. (2004), 'Networks for local development: Aiming for visibility, products, and success', in *Comparing Rural Development*, Ashgate, 17-46.
- Mauer, I. & Ebers, M. (2006), 'Dynamics of social capital and their performance implications: lessons from

-
- biotechnology start-ups', *Administrative Science Quarterly*, 51, 262–92.
- McGuinness, S., & Bennett, J. (2007), 'Overeducation in the graduate labour market: A quantile regression approach', *Economics of Education Review*, 26(5), 521-531.
- Moran, P. (2005), 'Structural vs. relational embeddedness: Social capital and managerial performance', *Strategic Management Journal*, 26(12), 1129-1151.
- Nguyen, N., & Luu, N. (2013), 'Determinants of financing pattern and access to formal-informal credit: The case of small and medium-sized enterprises in Viet Nam', *Journal of Management Research*, 5(2), 240–259.
- O'Donnell, C. J. (2016), 'Using information about technologies, markets and firm behaviour to decompose a proper productivity index', *Journal of Econometrics*, 190(2), 328-340.
- OECD, (2013), *OECD Compendium of Productivity Indicators 2013*, OECD Publishing.
- Park, S. H., & Luo, Y. (2001), 'Guanxi and organizational dynamics: Organizational networking in Chinese firms', *Strategic Management Journal*, 22(5), 455-477.
- Przybyła, U. M. (2020), 'Does social capital matter for total factor productivity?', *Exploratory Evidence from Poland. Sustainability*, 12, 1-25.
- Putnam, R. D., Leonardi, R., & Nanetti, R. Y. (1995), *Demokracja w działaniu: tradycje obywatelskie we współczesnych Włoszech*, Społeczny Instytut Wydawniczy Znak.
- Pham, T., & Talavera, O. (2018), 'Discrimination, social capital, and financial constraints: The case of Viet Nam', *World Development*, 102, 228-242.
- Rowley, T., Behrens, D., & Krackhardt, D. (2000), 'Redundant governance structures: An analysis of structural and relational embeddedness in the steel and semiconductor industries', *Strategic Management Journal*, 21(3), 369-386.
- Sabatini, F. (2008), 'Does Social Capital Improve Labour Productivity in Small and Medium Enterprises?', *International Journal of Management and Decision Making*, Special Issue on Social Capital and Organisations, 9(5), 454-480.
- Sokołowska, A. (2005), *Zarządzanie kapitałem intelektualnym w małym przedsiębiorstwie*, Polskie Towarzystwo Ekonomiczne: Warszawa, Poland.
- Sözbilir, F. (2018), 'The interaction between social capital, creativity, and efficiency in organizations', *Think. Skills Creat.*, 27, 92–100.
- Woolcock, M. (2001), 'The place of social capital in understanding social and economic outcomes', *Canadian Journal of policy research*, 2(1), 11-17.
- World Bank (2019), *The future of productivity: how technology is reshaping the world of work*, Washington, DC: World Bank.
- Yamamura, E. & Shin, I. (2012), 'Heterogeneity, Trust, Human Capital and Productivity Growth: Decomposition Analysis', *Journal of Environmental Economics and Management*, 55, 51–77.